

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Pháp

Mã số: 7220203



(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Pháp

Tên tiếng Anh: French Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220203

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in French Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Pháp đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Pháp thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo, và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CĐR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng những kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CĐR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CĐR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới; phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CĐR 4: Sử dụng tiếng Pháp ở bậc 5 và tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	CĐR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Pháp để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Pháp. CĐR 6: Có thể sử dụng kiến thức lý thuyết và kỹ thuật biên, phiên dịch nói chung và dịch Việt - Pháp và Pháp - Việt nói riêng để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CĐR 7: Có thể diễn đạt và truyền tải thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Pháp một cách hiệu quả trên cơ sở vận dụng những kỹ thuật biên, phiên dịch. CĐR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với
---------------------------------------	--

	bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên môn biên-phiên dịch. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức chuyên môn biên phiên dịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
Định hướng Kinh tế	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Pháp để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Pháp. CDR 6: Có thể trình bày một số vấn đề về kinh tế và các hình thức giao tiếp trong kinh doanh. CDR 7: Có thể phân tích và đưa ra giải pháp cho một số vấn đề về kinh tế và các chiến lược giao tiếp trong kinh doanh hiệu quả. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về kinh tế để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
Định hướng Du lịch	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Pháp để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Pháp. CDR 6: Có thể sử dụng các kiến thức căn bản về du lịch và kinh doanh du lịch, kiến thức chuyên sâu về các loại hình du lịch cơ bản để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CDR 7: Có thể thuyết minh về các địa điểm thăm quan, tư vấn và điều hành chương trình du lịch một cách hiệu quả. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực.

Chau

	CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về du lịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
Định hướng Truyền thông	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Pháp để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Pháp. CDR 6: Có thể sử dụng các kiến thức căn bản về truyền thông để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CDR 7: Có thể đề xuất giải pháp truyền thông hiệu quả trong một bối cảnh cụ thể. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về truyền thông để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức kinh doanh trong hoạt động nghề nghiệp.

CDR 14: Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với các môi trường làm việc đa văn hóa, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công

việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Pháp, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Nhân viên kinh doanh, văn phòng/Hướng dẫn viên du lịch/Điều phối dự án: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Pháp.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có nhu cầu chuyển sang công tác giảng dạy tiếng Pháp sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Pháp tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Pháp và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội; đặc biệt, có thể làm chủ, dẫn dắt sự thay đổi cần thiết theo hướng tích cực.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, kinh tế, du lịch, truyền thông, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp có cơ hội học lên bậc cao hơn (Thạc sỹ, Tiến sỹ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, dịch thuật, kinh tế, du lịch, truyền thông, sư phạm, v.v.

Chau

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Nội dung chương trình đào tạo

1.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 132 tín chỉ

Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 15 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 9 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho khối ngành: 12 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 6 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: 51 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 45 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức ngành 33 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 15 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 9 tín chỉ

+ *Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:* 9 tín chỉ

Chau

1.2 Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				7 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 <i>General English B2</i>					
	FLF 2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	15				5 HP

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
II.1		Bắt buộc	9				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/18				
13	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
14	FRE1003	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	FRE2085
15	FRE1001B	Địa lí đại cương <i>General Geography</i>	3	20	20	5	FRE2085
16	FRE1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	20	20	5	FRE2085
17	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	27	15	3	
18	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
19	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	10	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Introduction to Vietnamese Culture</i>					
20	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/39				
21	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
22	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
23	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
24	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	27	15	3	
25	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
27	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	27	15	3	
28	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
29	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
30	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
31	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
32	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
33	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	51				17 HP
IV.1		Khối kiến thức tiếng	33				
Sinh viên học từ bậc 1							
34	FRE2080	Tiếng Pháp 1A <i>French 1A</i>	3	32	50	8	
35	FRE2081	Tiếng Pháp 1B <i>French 1B</i>	3	32	50	8	
36	FRE2082	Tiếng Pháp 2A <i>French 2A</i>	3	32	50	8	
37	FRE2083	Tiếng Pháp 2B <i>French 2B</i>	3	32	50	8	
38	FRE2084	Tiếng Pháp 3A <i>French 3A</i>	3	32	50	8	
39	FRE2085	Tiếng Pháp 3B <i>French 3B</i>	3	32	50	8	
40	FRE2086	Tiếng Pháp 3C <i>French 3C</i>	3	32	50	8	
41	FRE2087	Tiếng Pháp 4A <i>French 4A</i>	3	32	50	8	
42	FRE2088	Tiếng Pháp 4B <i>French 4B</i>	3	32	50	8	
43	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp <i>French for Comprehensive Communication</i>	3	32	50	8	FRE2082
44	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề <i>Theme-based Reading</i>	3	30	50	10	FRE2085
Sinh viên có năng lực tiếng Pháp tương đương bậc 4							
45	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội <i>Debating</i>	3	32	50	8	
46	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp <i>French text type study</i>	3	32	50	8	
47	FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện <i>French multimedia communication</i>	3	32	50	8	
48	FRE2095	Viết luận đại học <i>College Composition</i>	3	32	50	8	
49	FRE2084	Tiếng Pháp 3A <i>French 3A</i>	3	32	50	8	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
50	FRE2085	Tiếng Pháp 3B <i>French 3B</i>	3	32	50	8	
51	FRE2086	Tiếng Pháp 3C <i>French 3C</i>	3	32	50	8	
52	FRE2087	Tiếng Pháp 4A <i>French 4A</i>	3	32	50	8	
53	FRE2088	Tiếng Pháp 4B <i>French 4B</i>	3	32	50	8	
54	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng <i>Public Speaking</i>	3	54	30	6	FRE2082
55	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề <i>Theme-based Reading</i>	3	30	50	10	FRE2085
IV.2		Khối kiến thức Ngôn ngữ, Văn hóa & Xã hội	18				
IV.2.1		Bắt buộc	12				
56	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1 <i>French Linguistics 1</i>	3	30	10	5	FRE2085
57	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2 <i>French Linguistics 2</i>	3	30	10	5	FRE2038
58	FRE2047	Pháp ngữ học <i>Francophone Studies</i>	3	30	10	5	FRE2085
59	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	10	5	FRE2085
IV.2.2		Tự chọn	6/24				
60	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	FRE2085
61	FRE2045	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	10	5	FRE2085
62	FRE2044	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	30	10	5	FRE2085
63	FRE2035	Văn học Pháp ngữ <i>Francophone literature</i>	3	30	10	5	FRE2085
64	FRE2046	Phân tích văn bản văn học <i>Analysis of Literary Works</i>	3	30	10	5	FRE2085
65	FRE2056	Đất nước học Pháp <i>Introduction to French Studies</i>	3	30	10	5	FRE2085
66	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột <i>Intercultural Communication and Conflict Resolution</i>	3	10	30	5	
67	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	10	30	5	
V		Khối kiến thức ngành	33				10-11 HP

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.1.	Định hướng Biên phiên dịch		24				
V.1.1		Bắt buộc	15				
68	FRE3034	Phiên dịch Interpretation	3	10	30	5	FRE4030
69	FRE3017	Biên dịch Translation	3	10	30	5	FRE4030
70	FRE3032	Lý thuyết dịch Translation Theory	3	10	30	5	FRE3017, FRE3034
71	FRE3019	Biên dịch nâng cao Advanced Translation	3	10	30	5	FRE3017
72	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề Documentary Research	3	10	30	5	FRE2085
V.1.2		Tự chọn	9/57				
73	FRE3036	Phiên dịch nâng cao Advanced Interpretation	3	10	30	5	FRE3034
74	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành Interpretation for Specific Purposes	3	10	30	5	FRE3036
75	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành Translation for Specific Purposes	3	10	30	5	FRE3019
76	FRE3025	Kỹ năng nghiệp vụ phiên biên dịch Professional Skills for Translators and Interpreters	3	10	30	5	FRE3017/ FRE3034
77	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch Translation Analysis and Assessment	3	10	30	5	FRE3036/ FRE3019
78	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao Communication and Diplomatic Reception Etiquette	3	10	30	5	
79	FRE3040	Thuật ngữ học Terminology	3	10	30	5	FRE3019
80	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế French for Economy	3	10	30	5	
81	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính-ngân hàng French for Finance and Banking	3	10	30	5	
82	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch-khách sạn French for Tourism and Hospitality	3	10	30	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
83	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	10	30	5	
84	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính - văn phòng <i>French for Office Administration</i>	3	10	30	5	
85	FRE3047	Tiếng Pháp luật <i>French for Law</i>	3	10	30	5	
86	FRE3027	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	10	30	5	
87	FRE3060	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp kết hợp <i>Blended Method of French Teaching</i>	3	10	30	5	
88	FRE3071	Thiết kế tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá <i>Designing language teaching and assessment materials</i>	3	30	10	5	
89	FRE3072	Giảng dạy tiếng Pháp theo các mục tiêu đặc thù <i>Teaching French for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	
90	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
91	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.2.	Định hướng Du lịch		24				
V.2.1		Bắt buộc	15				
92	FRE3053	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	25	15	5	
93	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn <i>French for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	FRE2085
94	FRE3058	Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i>	3	20	20	5	FRE2085

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
95	FRE3027	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	20	20	5	
96	FRE3022	Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp <i>Geography and Culture in Teaching Tourism in French</i>	3	30	10	5	
V.2.2		Tự chọn	9/45				
97	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	20	20	5	FRE2085
98	FRE3029	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Management</i>	3	20	20	5	FRE2085
99	FRE3020	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	3	20	20	5	FRE2085
100	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng <i>French for Office Administration</i>	3	30	10	5	FRE2088
101	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế <i>French for Economics</i>	3	20	20	5	FRE2085
102	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	30	10	5	
103	FRE3034	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	FRE2085
104	FRE3017	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	FRE2085
105	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	
106	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	
107	FRE3060	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp kết hợp <i>Blended Method of French Teaching</i>	3	10	30	5	
108	FRE3071	Thiết kế tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá	3	30	10	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Designing language teaching and assessment materials</i>					
109	FRE3072	Giảng dạy tiếng Pháp theo các mục tiêu đặc thù <i>Teaching French for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	
110	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
111	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.3.	Định hướng Kinh tế		24				
V.3.1		Bắt buộc	15				
112	FRE3028	Kinh tế Pháp đương đại <i>Current Economics Situation of France</i>	3	30	10	5	
113	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế <i>French for Economics</i>	3	20	20	5	FRE2085
114	FRE3059	Kinh tế Cộng đồng Pháp ngữ <i>Francophone Economie</i>	3	20	20	5	FRE3059
115	FRE3020	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	3	20	20	5	
116	FRE3047	Tiếng Pháp Luật <i>French for Law</i>	3	20	20	5	FRE2085
V.3.2		Tự chọn	9/39				
117	FRE3017	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	FRE2085
118	FRE3034	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	FRE2084
119	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính - ngân hàng <i>French for Finance and Banking</i>	3	20	20	5	FRE2085
120	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	20	20	5	FRE2085
121	FRE3044	Tiếng Pháp Hành chính- Văn phòng <i>French for Office administration</i>	3	20	20	5	FRE2085

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
122	FRE3046	Tiếng Pháp kinh tế nâng cao <i>Advanced French for Economics</i>	3	30	10	5	
123	FRE3027	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	20	20	5	
124	FRE3029	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Management</i>	3	20	20	5	
125	FRE3060	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp kết hợp <i>Blended Method of French Teaching</i>	3	10	30	5	
126	FRE3071	Thiết kế tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá <i>Designing language teaching and assessment materials</i>	3	30	10	5	
127	FRE3072	Giảng dạy tiếng Pháp theo các mục tiêu đặc thù <i>Teaching French for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	
128	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
129	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.4.	Định hướng Truyền thông		24				
V.4.1		Bắt buộc	15				
130	FRE3061	Lý thuyết truyền thông <i>Communication theory</i>	3	20	20	5	
131	FRE3062	Truyền thông doanh nghiệp <i>Business Communication</i>	3	20	20	5	
132	FRE3063	Tiếp thị và truyền thông kỹ thuật số <i>Digital marketing and digital communication</i>	3	20	20	5	
133	FRE3064	Thiết kế nội dung kỹ thuật số <i>Production of digital content</i>	3	20	20	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
134	FRE3065	Quảng cáo và sáng tạo quảng cáo <i>Advertising and advertising creation</i>	3	20	20	5	
V.4.2		Tự chọn	9/48				
135	FRE3066	Phong cách báo chí <i>Journalistic writings</i>	3				
136	FRE3067	Truyền thông các tổ chức <i>Organizational Communication</i>	3	30	10	5	
137	FRE3068	Truyền thông sự kiện <i>Event communication</i>	3	30	10	5	
138	FRE3069	Quản trị vấn đề và xử lý khủng hoảng truyền thông <i>Management of Communication Crisis</i>	3	30	10	5	
139	FRE3070	Xây dựng trang web <i>Development of a website</i>	3	30	10	5	
140	FRE3020	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	3	20	20	5	
141	FRE3047	Tiếng Pháp luật <i>French for Law</i>	3	30	10	5	FRE2085
142	FRE3044	Tiếng Pháp Hành chính-Văn phòng <i>French for Office administration</i>	3	20	20	5	FRE2085
143	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	20	20	5	FRE2085
144	FRE3017	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	10	5	FRE2085
145	FRE3034	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	FRE2085
146	FRE3060	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp kết hợp <i>Blended Method of French Teaching</i>	3	10	30	5	
147	FRE3071	Thiết kế tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá <i>Designing language teaching and assessment materials</i>	3	30	10	5	
148	FRE3072	Giảng dạy tiếng Pháp theo các mục tiêu đặc thù <i>Teaching French for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
149	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
150	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.5		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
151	FRE4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
152	FRE4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
Tổng cộng			132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

Chau